# Giải pháp LED bền vững, hiệu quả cao với đèn GreenSpace downlight

## GreenSpace

GreenSpace là giải pháp đèn LED downlight hoàn hảo dành cho những khách hàng muốn đạt được sự cân bằng lý tưởng giữa vốn đầu tư ban đầu và chi phí lắp đặt trong suốt thời gian sử dụng, đồng thời có thể dùng cho nhiều ứng dụng. GreenSpace sử dụng công nghệ LED mới nhất, giúp tiêu thụ điện năng cực thấp, đảm bảo phù hợp hoàn toàn cho các kích thước lỗ khoét từ 150 đến 280 mm, giúp bạn luôn nhận được đèn LED downlight phù hợp và vừa vặn. GreenSpace Downlight được thiết kế dành cho kinh tế tuần hoàn với hiệu suất được tối ưu hóa và tuổi thọ kéo dài thông qua các tùy chọn tích hợp và nâng cấp. Ngoài ra loại đèn này còn có khả năng tùy chỉnh, tái chế và tháo rời dễ dàng. Đèn LED downlight có tuổi thọ cao khiến sản phẩm trở thành một giải pháp "lắp là xong, không lo âu, khỏi phiền hà".

**Lợi ích**

- Giá trị xứng đáng với giá tiền, có khả năng thu hồi vốn đầu tư nhanh do có hiệu suất và tuổi thọ cao
- Nhiều tùy chọn lắp đặt phù hợp với các loại trần khác nhau
- Nâng cấp dễ dàng (kích thước lỗ khoét tùy chỉnh 150 mm đến 280 mm) để lắp đặt nhanh hơn
- Có 28 kích thước và công suất chiếu sáng phù hợp với các ứng dụng khác nhau
- Tuân thủ tiêu chuẩn văn phòng, có hiệu ứng màu ổn định và khả năng phân phối ánh sáng rộng

## Tính năng

- Kích thước nhỏ (DN460B) và gọn (DN470B) để lắp âm tường
- Có các phiên bản lắp nổi, thanh ray và treo
- Hiệu suất hệ thống cao: lên đến 131 lm/W
- Các phiên bản UGR19 và UGR22
- Có loại 3000 quang thông để lắp đặt cho các ứng dụng trần cao
- Màu sắc vỏ: Bạc và đen
- Nắp bảo vệ (IP54 và lựa chọn chiếu sáng khẩn cấp)
- Có thể đặt cấu hình với nhiều loại bộ điều khiển như DALI, PoE và Interact ready (không dây)

## Ứng dụng

- Văn phòng
- Cửa hàng bán lẻ
- Bệnh viện và Trung tâm Chăm sóc
- Nhà hàng – Khách sạn

## Thông số kỹ thuật

| | |
|---|---|
| **Loại** | DN460B (phiên bản UGR22, mini) |
| | DN461B (phiên bản UGR19, mini) |
| | DN470B (phiên bản UGR22, nhỏ gọn) |
| | DN471B (phiên bản UGR19, nhỏ gọn) |
| | DN462B (phiên bản UGR22, mini, IP54) |
| | DN463B (phiên bản UGR19, mini, IP54) |
| | DN472B (phiên bản UGR22, nhỏ gọn, IP54) |
| | DN473B (phiên bản UGR19, nhỏ gọn, IP54) |
| **Loại trần** | Trần (tấm) thạch cao |
| **Nguồn sáng** | Mô-đun LED không thay thế được |
| **Công suất** | DN460B / DN461B: 10,6 W |
| | DN470B / DN471B: 18,3 W |
| | DN470B LED30S: 29 W |
| | DN462B / DN463B: 10 W |
| | DN472B / DN473B: 18 W |
| **Quang thông** | DN460B: 1200 lm |
| | DN461B: 1150 lm |
| | DN470B: 2200 lm |
| | DN471B: 2000 lm |
| | DN462B: 1000 lm |
| | DN463B: 980 lm |
| | DN472B: 2000 lm |
| | DN473B: 1900 lm |
| **Nhiệt độ màu tương quan** | Trắng ấm, 3000 K |
| | Trắng trung tính, 4000 K |
| **Chỉ số hoàn màu** | > 80 |
| **Hệ số duy trì quang thông tại tuổi thọ hữu ích trung bình* 50000 giờ** | L80 |
| **Tỷ lệ lỗi bộ điều khiển tại tuổi thọ hữu ích trung bình 50000 giờ** | 5% |
| **Hiệu suất Nhiệt độ môi trường Tq** | +25 ºC |
| **Khoảng nhiệt độ vận hành** | +10 đến +40 ºC -15 đến +40 ºC (IP54) |
| **Bộ điều khiển** | Riêng |
| **Điện áp nguồn điện lưới** | 230 hoặc 240 V / 50-60 Hz |
| **Điều chỉnh độ sáng** | Không điều chỉnh độ sáng, hệ thống điều khiển 1-10 V và các phiên bản DALI |
| **Tùy chọn** | Chiếu sáng khẩn cấp cho DN460B/DN461B/DN470B/Dn471B (ELB3, ELP3 và ELD3) |
| | Các phiên bản IP20, IP44 và IP54 |
| | Phiên bản có thể đi dây nguồn qua đèn cho DALI |
| | Nắp kính (GC) và kính bảo vệ, trắng đục (PGO) |
| | Đầu nối bên ngoài hoặc đầu nối Wieland/Adels cắm 3 cực |
| | Truyền tải điện năng qua Ethernet (PoE), Quang thông đầu ra không đổi (CLO), Giao thức ánh sáng hình ảnh (VLC) |
| **Vật liệu** | Vỏ: nhôm đúc, Polycarbonate (IP54) |
| | Chóa phản quang: nhựa mạ nhôm |
| **Màu** | Trắng, RAL 9010 và Xám (SI) RAL 9006 |
| **Ánh sáng** | Gương độ bóng cao (C), Chóa phản quang trắng (WR) |
| **Kết nối** | Đầu nối ấn có đầu chống căng (PIP) |
| **Lắp đặt** | Cố định bằng các chi tiết lắp siết lò xo |
| | Có các phiên bản có thể đi dây nguồn qua đèn |
| | Lắp đặt mà không cần tháo đèn chóa quang học |
| **Ghi chú** | Bao gồm bộ điều khiển bên ngoài |

## Phiên bản

| | |
|---|---|
| **Điều kiện ứng dụng** | |
| Độ mờ tối đa | Không áp dụng |
| Phù hợp với bật/tắt ngẫu nhiên | Có |
| **Điều khiển và thay đổi độ sáng** | |
| Có thể điều chỉnh độ sáng | Không |
| **Thông số vận hành và điện** | |
| Điện áp đầu vào | 220-240 V |
| **Thông tin chung** | |
| Góc chiếu của nguồn sáng | - ° |
| Đế đui đèn | - |
| Dấu CE | Có |
| Cấp bảo vệ IEC | Cấp an toàn II |
| Bao gồm bộ điều khiển | Có |
| Dấu ENEC | Ký hiệu ENEC |
| Ký hiệu tính dễ cháy | - |
| Bộ điều khiển | - |
| Thử nghiệm sợi dây nóng đỏ | Nhiệt độ 750 °C, thời gian 5 giây |
| Nguồn sáng có thể thay thế | Không |
| Số lượng bộ điều khiển | 1 bộ |
| Số lượng nguồn sáng | 1 cái |
| Thẻ dịch vụ | Có |
| **Hiệu năng ban đầu (tuân thủ IEC)** | |
| Chất lượng màu sắc ban đầu | (0.38, 0.38) SDCM<3 |
| Nhiệt độ màu tương quan ban đầu | 4000 K |
| Chỉ số hoàn màu ban đầu | >80 |
| Dung sai quang thông | +/-10% |
| **Thông số kĩ thuật ánh sáng** | |
| Loại phụ kiện nắp quang học/thấu kính | - |
| **Cơ khí và bộ vỏ** | |
| Màu | RAL 9003 trắng |
| **Vận hành ngoài giờ (tuân thủ IEC)** | |
| Tỷ lệ lỗi bộ điều khiển ở 5000 giờ | 1 % |

## Điều kiện ứng dụng

| Order Code | Full Product Name | Nhiệt độ môi trường cho phép |
|---|---|---|
| 912500100527 | DN471B LED20S/840 PSU-E C WH P | +10 đến +40°C |
| 912500100531 | DN462B LED11S/840 PSU-E PCO WH | -15 đến +40°C |

## Phê duyệt và Ứng dụng

| Order Code | Full Product Name | Mã bảo vệ khỏi tác động cơ học | Mã bảo vệ chống xâm nhập |
|---|---|---|---|
| 912500100527 | DN471B LED20S/840 PSU-E C WH P | IK02 | IP20 |

| Order Code | Full Product Name | Mã bảo vệ khỏi tác động cơ học | Mã bảo vệ chống xâm nhập |
|---|---|---|---|
| 912500100531 | DN462B LED11S/840 PSU-E PCO WH | IK06 | IP54 |

## Thông tin chung

| Order Code | Full Product Name | Mã dòng bóng đèn | Loại chóa quang học | Mã dòng sản phẩm |
|---|---|---|---|---|
| 912500100527 | DN471B LED20S/840 PSU-E C WH P | LED20S | Gương độ bóng cao | DN471B |

| Order Code | Full Product Name | Mã dòng bóng đèn | Loại chóa quang học | Mã dòng sản phẩm |
|---|---|---|---|---|
| 912500100531 | DN462B LED11S/840 PSU-E PCO WH | LED11S | - | DN462B |

## Hiệu năng ban đầu (tuân thủ IEC)

| Order Code | Full Product Name | Hiệu suất đèn LED ban đầu | Quang thông ban đầu | Công suất đầu vào ban đầu |
|---|---|---|---|---|
| 912500100527 | DN471B LED20S/840 PSU-E C WH P | 125 lm/W | 2100 lm | 16.8 W |

| Order Code | Full Product Name | Hiệu suất đèn LED ban đầu | Quang thông ban đầu | Công suất đầu vào ban đầu |
|---|---|---|---|---|
| 912500100531 | DN462B LED11S/840 PSU-E PCO WH | 105 lm/W | 1150 lm | 10.9 W |

© 2023 Signify Holding Mọi quyền được bảo lưu. Signify không đưa ra bất kỳ tuyên bố hay bảo đảm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin nêu trong này và sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ hành động nào dựa vào những thông tin đó. Thông tin được trình bày trong tài liệu này không phải là sự chào mời bán hàng và không cấu thành một phần của bất kỳ báo giá hay hợp đồng nào, trừ khi được Signify đồng ý. Tất cả các thương hiệu đều thuộc sở hữu của Signify Holding hoặc các chủ sở hữu tương ứng.